

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 63/2023/DS-GĐT

Ngày 27-12-2023

V/v tranh chấp hợp đồng bảo hiểm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Minh Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Minh;

Ông Trần Hồng Hà;

Ông Nguyễn Văn Dũng;

Ông Nguyễn Hồng Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Hằng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Sơn - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958; cư trú tại: Tổ 23, ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949 (chết năm 2013).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm:

2.1. Anh Dư Văn M, sinh năm 1971; cư trú tại: Ấp Mỹ T, xã Nhơn M, huyện Chợ M, tỉnh An Giang.

2.2. Chị Dư Thị E, sinh năm 1977; cư trú tại: Ấp Mỹ T, xã Mỹ Hội Đ, huyện Chợ M, tỉnh An Giang.

2.3. Anh Dư Văn S, sinh năm 1977;

2.4. Chị Dư Thị Huệ H1, sinh năm 1985;

Cùng cư trú tại: Tổ 16, ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

2.5. Chị Dư Thị N, sinh năm 1973; cư trú tại: Tổ 9, ấp Hòa P, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Dư Văn M, chị Dư Thị E, anh Dư Văn S, chị Dư Thị Huệ H1, chị Dư Thị N: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958; cư trú tại: Tổ 23, ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 26/12/2016).

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; cư trú tại: Ấp Tân T, xã Vĩnh T, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

4. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1960; cư trú tại: Ấp Hòa T, xã Hòa B Thạnh, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958; cư trú tại: Tổ 23, ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 09/12/2016 và ngày 07/02/2017).

5. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1967 (chết năm 2018).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà S1 gồm:

5.1. Ông Võ Thanh P1, sinh năm 1957;

5.2. Anh Võ Quốc V1, sinh năm 1987;

5.3. Anh Võ Quốc T1, sinh năm 1990;

5.4. Chị Võ Thụy Quỳnh A, sinh năm 1991;

5.5. Anh Võ Quốc H2, sinh năm 1993;

5.6. Anh Võ Đình H3, sinh năm 2004;

Cùng cư trú tại: Số 611, Tổ 20, ấp An T, xã Hòa B, huyện Chợ M, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Thanh P1, anh Võ Quốc T1, chị Võ Thụy Quỳnh A, anh Võ Quốc H2: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958; cư trú tại: Tổ 23, ấp Hòa Lo, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 21/03/2018).

- *Bị đơn:* Bà Đặng Thị M1, sinh năm 1970; cư trú tại: Tổ 16, ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết N1, sinh năm 1977;

2. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1988;

Cùng cư trú tại: Tổ 16, ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

3. Chị Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1974;

4. Anh Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1976;

5. Cháu Nguyễn Thị Như Y, sinh năm 1993;

6. Cháu Nguyễn Thị Phương N2, sinh năm 2007;

7. Cháu Nguyễn Thị Phương V2, sinh năm 2008;

Cùng cư trú tại: Tổ 14, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Thị Phương N2, cháu Nguyễn Thị Phương V2: Chị Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1974; cư trú tại: Tổ 14, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Thu T2, cháu Nguyễn Thị Như Y: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958; cư trú tại: Tổ 23, ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 07/12/2016).

8. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1986;

9. Chị Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1993;

10. Cháu Nguyễn Ngọc Mai A1, sinh năm 2016;

11. Cháu Nguyễn Ngọc Mai A2, sinh năm 2017;

Cùng cư trú tại: Ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Ngọc Mai A1, cháu Nguyễn Ngọc Mai A2: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1986; cư trú tại: Ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

12. Chị Nguyễn Thị Mộng T4, sinh năm 1988; cư trú tại: Đường số 3, khu nhà Phước S, Phường 11, thành phố Vũng T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

13. Chị Nguyễn Thị Bích L1, sinh năm 1990; cư trú tại: Tổ 16, ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

14. Ủy ban nhân dân huyện Châu T, tỉnh An Giang; địa chỉ: Thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

15. Ông Bùi Hữu T5;

16. Ông Nguyễn Văn D1;

17. Ông Nguyễn Minh Đ;

Cùng cư trú tại: Ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

18. Anh Nguyễn Thiện L2, sinh năm 1976; cư trú tại: Ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

19. Bà Nguyễn Thị P2, sinh năm 1972 (chết lúc nhỏ).

20. Ông Nguyễn Ngọc G, sinh năm 1969 (chết năm 1997);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông G gồm:

20.1. Bà Đặng Thị M1, sinh năm 1970;

20.2. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1986;

20.3. Chị Nguyễn Thị Bích L1, sinh năm 1990;

Cùng cư trú tại: Ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

20.4. Chị Nguyễn Thị Mộng T4, sinh năm 1988; cư trú tại: Đường số 3, khu nhà Phước S, Phường 11, thành phố Vũng T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2003, 19/5/2015, 09/9/2016, 25/11/2016; đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/6/2017; đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 01/02/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn khác) trình bày:

Cụ Nguyễn Văn T6 và cụ Nguyễn Thị C1 có 08 người con chung gồm: (1) Bà Nguyễn Thị V; (2) Bà Nguyễn Thị H, chết năm 2013, có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Dư Văn H4 (đã chết) và 05 người con là Dư Văn M, Dư Thị E, Dư Văn S, Dư Thị N, Dư Thị Huệ H1; (3) Bà Nguyễn Thị T; (4) Bà Nguyễn Thị P; (5) Bà Nguyễn Thị S1, chết năm 2018, có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Võ Thanh P1 và các con là Võ Quốc V1, Võ Quốc T1, Võ Thụy Quỳnh A, Võ Quốc H2, Võ Đình H3; (6) Ông Nguyễn Văn G, chết năm 1997, có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Đặng Thị M1 (bị đơn) và các con là

Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị Mộng T4, Nguyễn Thị Bích L1; (7) Bà Nguyễn Thị Tuyết N1; (8) Bà Nguyễn Thị P2 (chết lúc nhỏ).

Cụ T6 chết năm 1987, cụ C1 chết năm 1994, đều không để lại di chúc. Di sản cha mẹ bà để lại là diện tích đất 14.217m², trên đất có 01 căn nhà và 01 nhà kho. Ngày 15/3/1995, ông G được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất của cha mẹ và đến năm 2008 đất mang tên bà Đặng Thị M1 (vợ ông G). Nguyên đơn không biết việc ông G kê khai đứng tên đối với phần đất nêu trên và cha mẹ cũng không tặng cho ông G đất.

Theo đo đạc thực tế, đất cha mẹ để lại có diện tích 11.219m² bao gồm:

- Diện tích 3.104,3m², trên đất có căn nhà phủ thờ diện tích 177,4m² (bà M1 đang quản lý), 01 nhà kho diện tích 107,3m², nhà tạm diện tích 38,3m² của chị Nguyễn Thị Thu T2 (con bà V), đất mồ mả diện tích 211,5m². Phần đất này có diện tích đất chồng lấn ranh với các hộ liền kề (ông Bùi Hữu T5, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Minh Đ);

- Diện tích 8.114,7m² (không có nhà, vật kiến trúc) hiện bà M1 đang quản lý sử dụng.

Do đó, các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông G và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà M1.

- Yêu cầu chia thừa kế di sản cha mẹ để lại là diện tích 11.219m² trên có căn nhà phủ thờ và nhà kho chứa gạch làm 07 phần bằng nhau, xin nhận hiện vật (sau khi đã trừ đi diện tích đất mồ mả, diện tích đất chồng lấn ranh với các hộ liền kề). Bà V yêu cầu được nhận diện tích đất gắn liền với căn nhà của chị T2, nếu có chênh lệch đồng ý thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế còn lại. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút lại yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 3.104,3m² và tự nguyện giao cho bà M1 tiếp tục quản lý sử dụng đất gắn liền căn nhà phủ thờ; chỉ yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 8.114,7m² và yêu cầu chia bằng hiện vật, yêu cầu được chia đất để di dời nhà của chị T2 trên phần đất bà V được phân chia, về diện tích ổn định cho chị T2 thì bà V và chị T2 sẽ tự giải quyết; đối với các diện tích đất chồng lấn ranh với các hộ liền kề (ông T5, ông D1, ông Đ), nguyên đơn và bị đơn yêu cầu tự giải quyết với họ.

- Yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời kê biên tài sản số 216/2017/QĐ-BPKCTT ngày 01/8/2017 và Quyết định buộc

thực hiện biện pháp bảo đảm số 215/2017/QĐ-BPBD ngày 31/7/2017 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Rút lại yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp ngày 03/4/2017 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Châu T với bà M1 vì bà M1 đã trả hết nợ.

Bị đơn là bà Đặng Thị M1 trình bày:

Nhà, đất mà các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là tài sản của cha mẹ đã cho chồng bà là ông G vào năm 1994, ông G được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Sau khi ông G chết, bà và các con làm thủ tục sang tên lại cho bà đứng tên quyền sử dụng đất.

Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu phải phân chia thì bà xin tiếp tục quản lý và thanh toán giá trị chênh lệch cho các thừa kế khác. Yêu cầu giải tòa kê biên đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời kê biên tài sản số 216/2017/QĐ-BPKCTT ngày 01/8/2017.

Bà đồng ý với việc nguyên đơn rút lại yêu cầu chia diện tích 3.104,3m² và việc giao cho bà tiếp tục quản lý sử dụng đất gắn liền nhà phủ thờ, đối với các diện tích đất chồng lấn qua lại với các hộ liên kề thì nguyên đơn và bị đơn tự giải quyết với ông D1, ông T5, ông Đ. Bà không đồng ý ổn định nhà của chị T2 trên phần đất bà được giao.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Thu T2, anh Nguyễn Thanh T3, cháu Nguyễn Thị Như Y, cháu Nguyễn Thị Phương N2, cháu Nguyễn Thị Phương V2, anh Nguyễn Văn D trình bày:

Chị Nguyễn Thị Thu T2 là con gái của bà V. Năm 2002, bà V cho vợ chồng chị T2 cất 01 căn nhà để ở (diện tích 38,3m²) trên diện tích đất đang tranh chấp. Hiện nhà đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Vợ chồng chị T2 đồng ý tự giải quyết với bà V.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết N1 trình bày:

Phần di sản của cha mẹ để lại, bà để lại cho các cháu là anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Mộng T4, chị Nguyễn Thị Bích L1 (con của ông G, bà M1).

- Anh Nguyễn Văn C, chị Lê Thị Mỹ L, Nguyễn Ngọc Mai A1, Nguyễn Ngọc Mai A2, Nguyễn Thị Mộng T4, Nguyễn Thị Bích L1 trình bày:

Anh C, chị T4, chị L1 là con của ông G và bà M1. Vợ chồng anh C, chị L có 02 người con chung là Nguyễn Ngọc Mai A1 và Nguyễn Ngọc Mai A2. Không có yêu cầu độc lập và thống nhất với lời trình bày của bà M1. Thống nhất giao lại quyền định đoạt cho bà M1.

- Ủy ban nhân dân huyện Châu T, tỉnh An Giang trình bày:

Nguồn gốc đất là bà Nguyễn Thị S1 cho lại ông Nguyễn Ngọc G, năm 1994 ông G đăng ký kê khai và ngày 15/3/1995, Ủy ban nhân dân huyện Châu T, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G với diện tích là 14.217m². Năm 1997, ông G chết; bà M1 và các con thỏa thuận cho bà M1 đứng tên và ngày 07/7/2008, Ủy ban nhân dân huyện Châu T cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M1. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G, bà M1 là đúng quy định pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn D1, ông Bùi Hữu T5, ông Nguyễn Minh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng và không có lời khai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 (được sửa chữa, bổ sung tại Quyết định số 08/QĐ-SCBSBA ngày 22/5/2019), Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn, không yêu cầu chia diện tích 3.104m² tại các điểm 19,20,6,27,46,32,31,28,51,58 theo bản đồ hiện trạng của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu T lập ngày 09/6/2017.

Trên đất tồn tại 01 căn nhà loại 2.3 kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách gạch, nền gạch, mái tole diện tích 177,4m² tại các điểm 11,12,13,14,15,16,17,43,42,41, 01 nhà kho chứa gạch diện tích 107,3m² tại các điểm 1,2,37,53,52 theo bản đồ hiện trạng của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu T lập ngày 09/6/2017. Giao nhà phủ thờ và nhà kho gắn liền diện tích đất 3.104m² cho bà Đặng Thị M1 được tiếp tục quản lý sử dụng.

Không tranh chấp đất đối với ông Bùi Hữu T5, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Minh Đ, các bên tự giải quyết.

Căn nhà tạm của chị Nguyễn Thị Thu T2 con của bà Nguyễn Thị V diện tích 38,3m² tại các điểm 33,34,35,36 theo bản đồ hiện trạng của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu T lập ngày 09/6/2017. Bà V và chị T2 tự giải quyết về diện tích đất ổn định nhà của chị T2 trên đất bà V được chia di sản. Bà M1, bà V và chị T2 tự giải quyết về thời gian di dời nhà của chị T2.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về hủy hợp đồng thế chấp số 214/HĐTC ngày 03/4/2017 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Châu T với bà Đặng Thị M1.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 8.114,7m² của cụ Nguyễn Văn T6 và cụ Nguyễn Thị C1:

- Di sản diện tích đất 8.114,7m² giá trị chung là 1.410.334.860 đồng (Một tỷ bốn trăm mười triệu ba trăm ba mươi bốn ngàn tám trăm sáu chục đồng).

- Di sản diện tích đất 8.114,7m² chia thành 08 phần bằng nhau. Mỗi phần thừa kế là 1.014,337m² có giá trị là 176.291.856 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm chín mươi một ngàn tám trăm năm mươi sáu đồng).

- Hàng thừa kế được nhận di sản cụ Nguyễn Văn T6 và cụ Nguyễn Thị C1 gồm có Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Tuyết N1. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Nguyễn Thị H có anh Dư Văn M, chị Dư Thị E (Huệ E), anh Dư Văn S, chị Dư Thị Huệ H1, chị Dư Thị N. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Nguyễn Thị S1 có ông Võ Thanh P1, anh Võ Quốc V1, anh Võ Quốc T1, chị Võ Thị Quỳnh A, anh Võ Quốc H2, anh Võ Đình H3. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Ngọc G có bà Đặng Thị M1, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Bích L1, chị Nguyễn Thị Mộng T4.

- Bà Đặng Thị M1 phải có trách nhiệm giao lại giá trị di sản cho hàng thừa kế gồm có: bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Tuyết N1 mỗi phần có giá trị là 176.291.856 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm chín mươi một ngàn tám trăm năm mươi sáu đồng).

- Bà Đặng Thị M1 phải có trách nhiệm giao lại giá trị di sản cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Nguyễn Thị H có anh Dư Văn M, chị Dư Thị E (Huệ E), anh Dư Văn S, chị Dư Thị Huệ H1, chị Dư Thị N. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Nguyễn Thị S1 có ông Võ Thanh P1, anh Võ Quốc V1, anh Võ Quốc T1, chị Võ Thị Quỳnh A, anh Võ Quốc H2, anh Võ Đình H3 mỗi phần thừa kế được nhận là 176.291.856 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm chín mươi một ngàn tám trăm năm mươi sáu đồng).

- Bà Đặng Thị M1 phải có trách nhiệm giao lại bà Nguyễn Thị V được nhận 72.011.770 đồng (Bảy mươi hai triệu không trăm mười một ngàn bảy trăm bảy mươi đồng).

Tổng cộng số tiền bà Đặng Thị M1 phải hoàn giá trị là 953.471.050 đồng (Chín trăm năm mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi một ngàn không trăm năm chục đồng). Đồng thời bà Đặng Thị M1 được quyền quản lý sử dụng diện tích đất là 6.500,557m² loại đất nông nghiệp tại thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

- Bà Đặng Thị M1 được quyền quản lý sử dụng diện tích 1.014,337m².

- Bà Đặng Thị M1 và anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Bích L1, chị Nguyễn Thị Mộng T4 được quyền quản lý sử dụng diện tích 1.014,337m².

Tổng cộng diện tích bà Đặng Thị M1 và anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Bích L1, chị Nguyễn Thị Mộng T4 được quản lý sử dụng là 7.514,894m² tại các điểm 2,3,4,5.1,5.2,5.3,6,7,8,9,10,11,12,13 theo bản đồ hiện trạng của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu T lập ngày 09/6/2017.

- Bà Nguyễn Thị V có quyền sử dụng diện tích đất 600m² có vị trí (chiều ngang 7,5m x chiều dài 80m) tại các điểm 5,51,5.2,5.3 theo bản đồ hiện trạng của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu T lập ngày 09/6/2017.

4. Công nhận sự tự nguyện bà Nguyễn Thị Tuyết N1 tặng cho anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Bích L1, chị Nguyễn Thị Mộng T4 đồng sở hữu 01 phần di sản của bà N1 là số tiền 176.291.856 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm chín mươi một ngàn tám trăm năm mươi sáu đồng).

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01143.QSDĐ/aG ngày 15/3/1995 mang tên Nguyễn Ngọc G và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01143/aG ngày 07/7/2008 mang tên Đặng Thị M1.

Bà Đặng Thị M1, bà Nguyễn Thị V có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền kê khai đất và đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 216/2017/QĐ-BPKCTT ngày 01/8/2017 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 215/2017/QĐ-BPBD ngày 31/7/2017 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/5/2019, bà Đặng Thị M1 có đơn kháng cáo.

Ngày 29/9/2020, bà Đặng Thị M1 có đơn xin rút kháng cáo.

Tại Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 607/2020/QĐ-PT ngày 12/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 640/2019/TLPT-DS ngày 11/12/2019 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

2. Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định này.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 01/6/2022, ngày 04/10/2022 và ngày 05/02/2023, bà Nguyễn Thị V có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm đối với Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Ngày 17/12/2020 và ngày 18/12/2020, chị Nguyễn Thị Thu T2 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 65/2023/KN-DS ngày 26/10/2023, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 607/2020/QĐ-PT ngày 12/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (được sửa chữa, bổ sung tại Quyết định số 08/QĐ-SCBSBA ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang); giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vợ chồng cụ Nguyễn Văn T6, cụ Nguyễn Thị C1 có 08 người con chung là bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S1, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Tuyết N1 và bà Nguyễn Thị P2 (chết lúc nhỏ). Quá trình chung sống, vợ chồng cụ T6, cụ C1 tạo lập được diện tích 14.217m² đất, trên có căn nhà phủ thờ và 01 nhà kho tọa lạc tại ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh An Giang. Cụ T6 chết năm 1987, cụ C1 chết năm 1994, đều không để lại di chúc. Sau đó, ông G kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện Châu T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất nêu trên.

Sau khi ông G chết, bà Đặng Thị M1 (vợ ông G) làm thủ tục đứng tên toàn bộ diện tích đất trên vào ngày 07/7/2008.

[2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà đất nêu trên và xin nhận bằng hiện vật; riêng bà V yêu cầu được nhận diện tích đất gắn liền với căn nhà của chị Nguyễn Thị Thu T2 (con bà V) và đồng ý hoàn giá trị cho các đồng thừa kế còn lại. Bị đơn cho rằng vợ chồng cụ T6, cụ C1 đã cho ông G toàn bộ nhà đất nêu trên, nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh.

[3] Theo đo đạc thực tế thì đất tranh chấp có 08 thửa, tổng diện tích là 11.219m² (đất CDK, 2L) bao gồm 02 phần: Phần diện tích 3.104,3m² trên có căn nhà phủ thờ (diện tích 177,3m²), 01 nhà kho (diện tích 103,4m²), 01 căn nhà tạm (diện tích 38,3m²) của chị T2 (con bà V), khu nghĩa địa (diện tích 211,5m²); và phần diện tích 8.114,7m² đất nông nghiệp. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu chia thừa kế phần diện tích 8.114,7m² đất, rút lại yêu cầu chia thừa kế phần diện tích 3.104,3m² đất (có các tài sản nêu trên); tự nguyện giao cho bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng đất gắn liền với căn nhà phủ thờ; phần đất chồng lấn (tại phần diện tích 3.104,3m² đất) với các hộ liền kề sẽ do nguyên đơn và bị đơn tự giải quyết với hộ ông Bùi Hữu T5, hộ ông Nguyễn Văn D1, hộ ông Nguyễn Minh Đ; đối với căn nhà tạm (diện tích 38,3m²) của chị T2 thì bà V sẽ tự giải quyết, di dời ổn định nhà của chị T2 trên phần đất của bà V được chia. Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế diện tích 8.114,7m² đất thành 08 kỷ phần cho các thừa kế của vợ chồng cụ T6, cụ C1 (trong đó bà M1 được nhận 01 kỷ phần do có công sức quản lý, gìn giữ di sản); theo đó, chia cho bà M1 và các con ông G được nhận 7.514,894m² đất (đã trừ 600m² đất giao cho bà V) và phải thanh toán giá trị kỷ phần cho các thừa kế khác, thanh toán giá trị chênh lệch đối với kỷ phần của bà V là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc không yêu cầu chia diện tích 3.104,3m² đất, đồng thời quyết định giao căn nhà phủ thờ và nhà kho gắn liền diện tích 3.104,3m² đất cho bà M1 tiếp tục quản lý, sử dụng; xác định bà M1, bà V và chị T2 tự giải quyết về thời gian di dời nhà của chị T2 là vừa đình chỉ, vừa giải quyết vụ án và không đúng với ý kiến của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm, giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự.

[4] Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, bà M1 có đơn kháng cáo ngày 09/5/2019 và có đơn rút kháng cáo ngày 29/9/2020. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm ra Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang có hiệu lực

pháp luật kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Vì vậy, cần thiết phải hủy cả Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm và Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 65/2023/KN-DS ngày 26/10/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 607/2020/QĐ-PT ngày 12/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (được sửa chữa, bổ sung tại Quyết định số 08/QĐ-SCBSBA ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang) về vụ án “*Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H (chết năm 2013, có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm anh Dư Văn M, chị Dư Thị E, anh Dư Văn S, chị Dư Thị Huệ H1, chị Dư Thị N), bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S1 (chết năm 2018, có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm ông Võ Thanh P1, anh Võ Quốc V1, anh Võ Quốc T1, chị Võ Thụy Quỳnh A, anh Võ Quốc H2, anh Võ Đình H3) với bị đơn là bà Đặng Thị M1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC;
- VKSNDTC (Vụ 9);
- TANDCC tại Tp.Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Cục THA dân sự tỉnh Bình Dương;
- Vụ Tổng hợp TANDTC (kèm hồ sơ vụ án);
- Vụ Pháp chế và quản lý khoa học;
- Trung tâm tư liệu-thư viện TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, Thẩm phán chủ tọa, hồ sơ vụ án, Vụ GDKT II (02 b).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Hà